TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 286/2018/DS-ST
Ngày : 28/8/2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Lý

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Thuận

2. Ông Lê Nguyên Khánh

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh - cán bộ Tòa án nhân dân quận T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T: Ông Nguyễn Đức Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, thành phố H xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 330/2017/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa''theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2018/QĐXXST-DS ngày 07/6/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2018/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2018/QĐTN-DS ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Phí Ngọc N – sinh năm 1975

Địa chỉ: 60/44/4A L, phường T, quận 7, Tp.H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Duy T – sinh năm 1978 (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2017)

Địa chỉ: G04-12 M, phường Đ, Quận 1, Tp.HCM

- Bị đơn: Công ty TNHH TM T

Địa chỉ: 140-140A T, phường P, quận T.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị M – chức vụ Giám đốc (có mặt)

-Người làm chứng: 1. Công ty TNHH XD TM DV B

Địa chỉ: 88/52 P, Phường 11, quận T, TP.HCM

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Xuân P – chức vụ Giám đốc (vắng mặt)

2. Ông Đoàn Văn X, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ : xã Đ, huyện Đ, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phí Ngọc N có người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Duy T trình bày:

Vào ngày 16/02/2017, ông Phí Ngọc N và Công ty TNHH TM T (gọi tắt là Công ty T) có ký hợp đồng mua bán số 17022017 PNN-TTL. Cụ thể, Công ty T bán sắt Pomina CB 300 và CB 400 cho ông N với số lượng tạm tính là 62,7 tấn, trị giá 717.716.000 đồng. Ông N đặt cọc trước 500.000.000 đồng, số còn lại sẽ thanh toán sau khi ông N nhận được đợt sắt cuối cùng của đơn hàng tạm tính. Công ty T có trách nhiệm giao hàng đúng số lượng và tiến độ đặt hàng.

Thực hiện hợp đồng giữa hai bên, việc đặt hàng được thực hiện bằng điện thoại hoặc email. Tuy nhiên, vào ngày 8/6/2017 ông N đặt hàng với số lượng hơn 6 tấn gồm: phi 20 – 20 cây, phi 18 – 30 cây, phi 16- 110 cây, phi 10 – 270 cây, phi 8 – 400 cây, phi 6 – 400 cây thì phía Công ty T từ chối giao hàng. Ngày 09/6/2017 ông N tiếp tục gửi email yêu cầu Công ty T giao hàng nhưng Công ty T lại từ chối giao hàng.

Công ty T đã vi phạm hợp đồng làm ảnh hưởng đến công trình thi công của ông N. Ông N phải đi mua vật tư ở nới khác để tiếp tục thi công công trình. Ngày 16/6/2017 ông N làm công văn đề nghị Công ty T bồi thường và làm rõ việc thực hiện lợp đồng nhưng Công ty T không thực hiện. Ngày 22/6/2017 và ngày 26/6/2017 ông N tiếp tục gửi công văn về việc làm rõ việc thực hiện hợp đồng nhưng Công ty T không thực hiện.

Nay ông N yêu cầu Công ty T bồi thường cho ông N chi phí nhân công phát sinh kể từ ngày yêu cầu giao hàng đến ngày mua hàng ở đại lý khác số tiền là 68.750.000 đồng (13.700.000 đồng/ngày x 5 ngày, căn cứ theo Hợp đồng giữa ông N và đơn vị cung cấp nhân công).

Đối với số tiền Công ty T còn giữ của ông N là 14.064.000 đồng. Vào ngày 06/8/2018 Công ty T đã chuyển trả cho ông N 14.061.000 đồng còn nợ lại 3.000 đồng. Nay ông N yêu cầu Công ty T trả thêm số tiền 3.000 đồng phía Công ty T còn giữ của ông N.

Ông N rút yêu cầu Công ty T bồi thường cho ông về giá chênh lệch của đơn hàng mà phía ông N đi mua ở đại lý khác do Công ty T không giao hàng là 3.212.000 đồng.

Tại bản tự khai, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Công ty T có bà Trần Thị M là đại diện theo pháp luật trình bày: Bà thừa nhận Công ty T có ký với ông N Hợp đồng mua bán sắt số 17022017 PNN-TTL, số lượng sắt tạm tính là 62,7 tấn, trị giá 717.716.000 đồng. Ông N đặt cọc trước 500.000.000 đồng (tương đương 70% số lượng hàng hóa) như đại diện phía ông N trình bày. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, phía Công ty T giao hàng đầy đủ cho ông N. Đến đơn hàng ngày 8/6/2017 giá sắt thị trường có giảm, ông N yêu cầu Công ty T giảm giá sắt theo thị trường, Công ty T không đồng ý mà yêu cầu ông N phải thực hiện mua bán theo hợp đồng hai bên đã ký kết, tuy nhiên ông N không đồng ý mua bán sắt theo hợp đồng hai bên đã ký kết tự ý đi mua sắt ở đại lý khác.

Vì vậy qua yêu cầu của ông N yêu cầu Công ty T bồi thường chi phí nhân công phát sinh kể từ ngày yêu cầu giao hàng đến ngày mua hàng ở đại lý khác là 68.750.000 đồng, Công ty T không đồng ý bồi thường.

Đối với số tiền Công ty T còn giữ của ông N là 14.064.000 đồng. Vào ngày 06/8/2018 Công ty T đã chuyển trả cho ông N 14.061.000 đồng còn nợ lại 3.000 đồng. Nay ông N yêu cầu Công ty T trả thêm số tiền 3.000 đồng, Công ty T đồng ý trả cho ông N.

Người làm chứng ông Đoàn Văn X có đơn xin vắng mặt

Tòa án đã triệu tập hợp lệ người làm chứng ông Mai Xuân P là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH XD TM DV B nhưng ông Phô vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu của ông N là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh mỗi ngày ông N bị thiệt hại số tiền 13.700.000 đồng. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

1.Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của ông Phí Ngọc N, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty TNHH TM T hiện có trụ sở tại quận T nên Toà án nhân dân quận T thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục dân sự là phù hợp với qui định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Người làm chứng là ông Đoàn Văn X có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ người làm chứng ông Mai Xuân P là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH XD TM DV B nhưng ông Phô vắng mặt.

Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông X và ông P theo qui định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về các yêu cầu của các đương sự

Xét yêu cầu của ông Phí Ngọc N yêu cầu Công ty T bồi thường chi phí nhân công phát sinh kể từ ngày yêu cầu giao hàng đến ngày mua hàng ở đại lý khác là 68.750.000

đồng (13.700.000 đồng/ngày)

Ông Phí Ngọc N và Công ty T giao dịch ký hợp đồng mua bán sắt số 17022017 PNN-TTL ngày 16/02/2016. Công ty T bán sắt Pomina CB 300 và CB 400 cho ông N với số lượng tạm tính là 62,7 tấn, trị giá 717.716.000 đồng. Ông N đặt cọc trước 500.000.000 đồng, số còn lại sẽ thanh toán sau khi ông N nhận được đợt sắt cuối cùng của đơn hàng tạm tính. Tuy nhiên, vào ngày 8/6/2017 phía ông N đặt hàng thì phía Công ty T từ chối giao hàng. Ngày 09/6/2017 ông N tiếp tục gửi email yêu cầu Công ty T giao hàng nhưng Công ty T lại từ chối giao hàng. Phía Công ty T cho rằng do phía ông N yêu cầu giảm giá theo giá thị trường nhưng công ty không đồng ý nên Công ty không giao hàng cho ông N nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy phía Công ty T không giao hàng là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký, tuy nhiên ông N không chứng minh được thiệt hại cụ thể bao nhiêu ngày công lao động, giá mỗi ngày công là bao nhiêu. Theo Điều 6, Hợp đồng mua bán sắt số 17022017 PNN-TTL ngày 16/02/2016 được ký giữa ông N và Công ty T: "Trong vòng hai ngày kể từ khi bên A yêu cầu giao hàng nếu bên B không cung cấp thì bên A có quyền đi mua ở đại lý khác và bên B phải chịu hoàn toàn chi phí của đợt giao hàng đó kể cả phần chênh lệch giá và bồi thường phần công chậm trễ tiến độ". Tuy nhiên trong quá giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay phía ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh mỗi ngày ông N bị thiệt hại số tiền 13.700.000 đồng. Do đó ông N yêu cầu Công ty T bồi thường chi phí nhân công phát sinh kể từ ngày yêu cầu giao hàng đến ngày mua hàng ở đại lý khác là 68.750.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Đôi với yêu cầu của ông N yêu cầu Công ty T trả tiền ông N đặt cọc cho Công ty T 500.000.000 đồng còn lại 14.064.000 đồng. Đại diện Công ty T cũng đồng ý trả và đã chuyển trả cho ông N 14.061.000 đồng ngày 06/8/2018, còn nợ lại 3.000 đồng. Tại phiên Tòa hôm nay ông N yêu cầu Công ty T trả thêm số tiền 3.000 đồng, Công ty T đồng ý trả cho ông N nên HĐXX ghi nhận.

Ông N rút yêu cầu Công ty T bồi thường giá chênh lệch của đơn hàng mà phía ông N đi mua ở đại lý khác do Công ty T không giao hàng là 3.212.000 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí

Do yêu cầu của nguyên đơn không được Toà án chấp nhận nguyên đơn phải chịu án phí là 3.437.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền ông N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009901 ngày 10/10/2017 là 3.000.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự quận T. Ông N có nghĩa vụ phải nộp tiếp số tiền án phí là 437.500 đồng.

Công ty T nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

*** <u>Áp dụng</u>**:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a,c khoản 1 Điều 39;, Điều 184; Điều 208; khoản 2 Điều 220; khoản 2 Điều 229 Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Điều 305 Điều 430,Điều 440 Bộ luật Dân sự;

- khoản 2, 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội

*** <u>Tuyên xử</u>:**

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phí Ngọc N yêu cầu Công ty TNHH TM T bồi thường chi phí nhân công phát sinh kể từ ngày yêu cầu giao hàng đến ngày mua hàng ở đại lý khác là 68.750.000 (sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của ông N yêu cầu Công ty TNHH TM T trả cho ông số tiền 14.064.000 (mười bốn triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của ông N yêu cầu Công ty TNHH TM T bồi thường cho ông về giá chênh lệch của đơn hàng mà phía ông N đi mua ở đại lý khác do Công ty T không giao hàng là 3.212.000 (ba triệu hai trăm mười hai ngàn) đồng

2. Về án phí:

Ông Phí Ngọc N phải chịu án phí sơ thẩm là 3.437.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền ông N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009901 ngày 10/10/2017 là 3.000.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự quận T. Ông N có nghĩa vụ phải nộp tiếp số tiền án phí là 437.500 (bốn trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm) đồng.

Công ty T nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hoặc niêm yết bản sao án

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

<u>Nơi nhận</u>:
- Các đương sự;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Lưu: VP, hồ sơ (Oanh).

Huỳnh Thị Trúc Lý